

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018	
- Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2018	5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018	7 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2018	9 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2018	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 do UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngày 18/07/2017, Công ty nhận được công văn số 5203/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND được chia thành 37.549.391 cổ phần, cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	49,06%
Vốn góp cổ đông	191.291.120.000	50,94%
Tổng cộng	375.493.910.000	100%

Công ty đã hoàn tất thủ tục bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh (công ty cổ phần hóa) sang công ty cổ phần nước sạch Bắc Ninh vào ngày 22/6/2018 và số vốn góp thực tế bằng số vốn trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03/05/2017.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch	(i)
- Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch	(i)
- Ông Trần Đại Hải	Thành viên	(i)
- Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên	(i)
- Ông Ngô Minh Châu	Thành viên	(i)

(i) Theo Nghị quyết lần thứ nhất ngày 18/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban	(i)
- Ông Nguyễn Bá An	Ủy viên	(i)
- Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Ủy viên	(i)

(i) Theo Nghị quyết lần thứ nhất ngày 18/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Hữu Tân	Tổng giám đốc	(i)
- Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng giám đốc	(i)
- Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng giám đốc	(i)

(i) Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT-BNW ngày 18/04/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 đính kèm.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 và đảm bảo Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018;
- Lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

6. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hữu Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2018

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		233.652.547.488	223.351.481.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.884.613.880	22.200.249.202
1. Tiền	111		5.384.613.880	8.200.249.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.000.000.000	155.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	171.000.000.000	155.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.948.556.259	29.089.893.767
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	18.765.653.113	14.687.336.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.095.571.534	9.504.045.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	2.203.080.160	2.203.080.160
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2.884.251.452	2.695.430.909
IV. Hàng tồn kho	140		7.257.467.196	11.505.136.365
1. Hàng tồn kho	141	5.7	7.257.467.196	11.505.136.365
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.561.910.153	5.556.202.204
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	5.14	5.561.910.153	5.556.202.204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		379.303.868.922	368.457.029.421
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		856.324.843	856.324.843
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	856.324.843	856.324.843
II. Tài sản cố định	220		339.955.749.631	266.623.445.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	334.409.304.875	262.711.254.610
- Nguyên giá	222		541.815.169.823	464.604.758.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.405.864.948)	(201.893.503.395)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.546.444.756	3.912.190.453
- Nguyên giá	228		7.565.110.940	5.687.415.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.018.666.184)	(1.775.224.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	35.769.347.463	98.366.838.201
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.321.657.065	8.322.124.691
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.447.690.398	90.044.713.510
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	1.650.000.000	1.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.650.000.000	1.650.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.072.446.985	960.421.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.072.446.985	960.421.314
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		612.956.416.410	591.808.510.959

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		214.286.985.812	206.221.174.930
I. Nợ ngắn hạn	310		73.483.137.460	70.860.620.378
1. Phải trả ngắn hạn người bán	311	5.13	6.550.377.800	11.633.919.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	135.124.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.313.474.883	6.198.223.802
4. Phải trả người lao động	314		7.866.227.104	6.497.705.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			238.534.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.15	923.951.749	798.746.237
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	19.293.519.141	16.719.654.387
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	31.400.462.783	28.638.712.483
II. Nợ dài hạn	330		140.803.848.352	135.360.554.552
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.13	730.766.825	730.766.825
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	81.343.194.976	70.325.343.976
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	58.729.886.551	64.304.443.751
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		398.669.430.598	385.587.336.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		398.669.430.598	385.587.336.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.18	375.493.910.000	375.493.910.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.376.297	83.376.297
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.092.144.301	10.010.049.732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối				
kỳ trước	421a		10.010.049.732	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.082.094.569	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		612.956.416.410	591.808.510.959

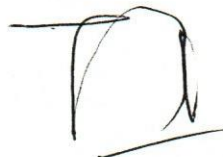
Bắc Ninh, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Tôn

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Vũ Hữu Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2018
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	34.799.589.935	17.751.611.197	67.630.860.040	17.751.611.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		34.799.589.935	17.751.611.197	67.630.860.040	17.751.611.197
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	26.021.240.269	15.828.000.544	51.964.734.288	15.828.000.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.778.349.666	1.923.610.653	15.666.125.752	1.923.610.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.164.849.176	84.699.059	10.355.174.134	84.699.059
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.050.918.895	203.630.666	1.531.264.633	203.630.666
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.050.918.895	203.630.666	1.531.264.633	203.630.666
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.006.001.961	1.117.403.088	3.278.234.907	1.117.403.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		15.886.277.986	687.275.958	21.211.800.346	687.275.958
11. Thu nhập khác	31	6.6	501.285.160	35.045.000	504.876.045	35.045.000
12. Chi phí khác	32		37.470.548		37.470.548	
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		463.814.612	35.045.000	467.405.497	35.045.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		16.350.092.598	722.320.958	21.679.205.843	722.320.958

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2018

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.261.998.029	144.464.192	4.327.820.678	144.464.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		13.088.094.569	577.856.766	17.351.385.165	577.856.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		348,56	15,39	462,09	15,39

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tôn



Vũ Hữu Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2018 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.350.092.598	722.320.958	21.679.205.843	722.320.958
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.755.802.890	2.656.187.284	10.269.038.732	2.656.187.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.164.849.176)	(84.699.059)	(10.355.174.134)	(84.699.059)
- Chi phí lãi vay	06		1.050.918.895	203.630.666	1.531.264.633	203.630.666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.991.965.207	3.497.439.849	23.124.335.074	3.497.439.849
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.307.097.001)	(4.865.607.957)	(4.560.123.790)	(4.865.607.957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.247.669.169	2.795.855.284	5.832.415.376	2.795.855.284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.194.959.707	(3.834.132.240)	2.763.098.111	(3.834.132.240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112.025.671)	57.815.013	106.374.937	57.815.013
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.050.918.895)	(610.891.997)	(1.531.264.633)	(610.891.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(860.000.000)	-	(2.325.072.634)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	-	6.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.000.000)	(16.000.000)	(43.470.000)	(16.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.104.552.516	(2.975.522.048)	23.372.292.441	(2.975.522.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.772.230.114)	(27.290.890.129)	(27.742.729.904)	(27.290.890.129)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(166.000.000.000)	-	(171.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	-	155.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.164.849.176	84.699.059	10.355.174.134	84.699.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.607.380.938)	(27.206.191.070)	(33.387.555.770)	(27.206.191.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	31.113.355.204	14.779.552.120	31.113.355.204

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngõ Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2018 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			(2.812.806.900)	(2.457.049.760)	(2.876.306.900)	(2.457.049.760)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.812.806.900)	(2.457.049.760)	(2.876.306.900)	(2.457.049.760)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.812.806.900)</i>	<i>28.656.305.444</i>	<i>11.903.245.220</i>	<i>28.656.305.444</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.315.635.322)	(1.525.407.674)	1.887.981.891	(1.525.407.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.200.249.202	27.027.048.463	12.996.631.989	27.027.048.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		14.884.613.880	25.501.640.789	14.884.613.880	25.501.640.789

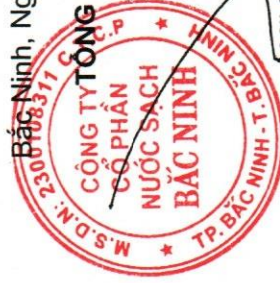
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tôn

Bắc Ninh, Ngày 20 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hữu Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 do UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV; Xây dựng nhà dân dụng và Công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị; Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn; Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước; Kinh doanh bất động sản; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 316 người, trong đó số cán bộ quản lý là 28 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/05/2017 được ghi nhận theo giá trị bàn giao. Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	07 - 25 năm

Tài sản cố định hữu hình khác của Công ty là các công trình xử lý nước, đường giếng bơm, tuyến đường vào giếng.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------|--------|
| - Tài sản vô hình khác | 14 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |

Tài sản vô hình khác của Công ty là Chi phí giải phóng đền bù của các Dự án nhà máy nước sạch.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND được chia thành 37.549.391 cổ phần.

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	184.202.790.000	100%
Vốn góp cổ đông	191.291.120.000	191.291.120.000	100%
Tổng cộng	375.493.910.000	375.493.910.000	100%

Công ty đã hoàn tất thủ tục bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh ngày 22/06/2018.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 được tính toán một cách tin cậy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ cung cấp nước sạch thuế GTGT là 5% ; đối với dịch vụ xây lắp và nước tinh khiết thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế tài nguyên:

Chi phí thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng nước khai thác, giá tính thuế do UBND tỉnh Bắc Ninh quy định và thuế suất thuế tài nguyên nước.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2018**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
Tiền mặt (i)	1.281.212.448	1.554.352.266
Tiền gửi ngân hàng (ii)	4.103.401.432	6.645.896.936

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Các khoản tương đương tiền (iii)	<u>9.500.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>
Cộng	<u>14.884.613.880</u>	<u>22.200.249.202</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:		
	<u>VND</u>	<u>Ngoại tệ</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	<u>1.281.212.448</u>	
Cộng	<u>1.281.212.448</u>	
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		
	<u>VND</u>	<u>Ngoại tệ</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		
Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Ninh	2.767.293.792	
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Kinh Bắc	1.335.925.482	
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Từ Sơn	<u>182.158</u>	
Cộng	<u>4.103.401.432</u>	
(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		
	<u>VND</u>	<u>Ngoại tệ</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Kinh Bắc	<u>9.500.000.000</u>	
Cộng	<u>9.500.000.000</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Từ Sơn	171.000.000.000	171.000.000.000
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Kinh Bắc	100.000.000.000	100.000.000.000
	71.000.000.000	71.000.000.000
		155.000.000.000
		150.000.000.000
		5.000.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn HETG01/CO PHAN NUOC SACH BAC NINH - BIDVTS ngày 10/04/2018 với số tiền 100.000.000.000 đồng kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,7%/năm.

(ii) Số tiết kiệm số 25610000165684 ngày 10/04/2018 với số tiền 50.000.000.000 đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

Số tiết kiệm số 25610000165693 ngày 10/04/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

Số tiết kiệm số 25610000166793 ngày 10/04/2018 với số tiền 6.000.000.000 đồng kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

Số tiết kiệm số 25610000157894 ngày 14/02/2018 với số tiền 5.000.000.000 đồng kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.765.653.113	14.687.336.998
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	14.786.826.089	10.314.293.454
Gói thầu 3 Hệ thống điện, công viên cây xanh, đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xã Nam Sơn-Vân Dương	318.611.000	318.611.000
Gói thầu 3 Hệ thống điện K15	1.185.188.000	1.185.188.000
Khách hàng khác	2.475.028.024	2.869.244.544
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	18.765.653.113	14.687.336.998

5.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.095.571.534	9.504.045.700
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	1.489.262.500	
Công ty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội-Haweico	-	4.500.000.000
Tổng Cty đầu tư nước và môi trường Việt Nam	776.920.000	776.920.000
Công ty CP tư vấn Đầu tư và XD Bắc Ninh	6.500.000.000	
Công ty CP đầu tư TM XNK Phú Thái	868.376.640	636.105.700
Công ty XD Tiến Thành	500.000.000	500.000.000
Công ty SX và TM Tuấn Dũng (TNHH)	-	2.700.000.000
Viện thủy công	600.000.000	
Trả trước cho người bán khác	361.012.394	391.020.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	11.095.571.534	9.504.045.700

5.5. Phải thu nội bộ

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.203.080.160	2.203.080.160
Ban quản lý nhà máy nước Gia Bình	1.895.795.360	1.895.795.360
Dự án thoát nước và xử lý nước thải	307.284.800	307.284.800
b) Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
Cộng	2.203.080.160	2.203.080.160

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.6. Phải thu khác

	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	2.884.251.452	-	2.695.430.909	-
Tạm ứng cho CBCNV công ty	2.884.251.452	-	2.695.430.909	-
b) Phải thu dài hạn khác	856.324.843	-	856.324.843	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư	856.324.843	-	856.324.843	-
Cộng	3.740.576.295	-	3.551.755.752	-

(i) Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP khi chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.164.143.689	-	9.158.857.872	-
Công cụ, dụng cụ	19.345.113	-	35.345.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.978.394	-	2.310.933.380	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	7.257.467.196	-	11.505.136.365	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/04/2018	66.021.159.980	15.505.809.265	263.862.847.885	1.455.571.272	117.759.369.603	464.604.758.005
XDCB hoàn thành trong kỳ			77.145.685.818			77.145.685.818
Mua sắm trong kỳ		98.000.000				98.000.000
ĐC giảm			(33.274.000)			(33.274.000)
Số dư cuối 30/06/2018	66.021.159.980	15.603.809.265	340.975.259.703	1.455.571.272	117.759.369.603	541.815.169.823
Trong đó:						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/04/2018	32.171.003.710	7.622.157.585	94.179.913.143	810.048.722	67.110.380.235	201.893.503.395
Khấu hao trong kỳ	683.489.685	327.997.473	3.524.102.792	57.837.986	918.933.617	5.512.361.553
Số dư cuối 30/06/2018	32.854.493.395	7.950.155.058	97.704.015.935	867.886.708	68.029.313.852	207.405.864.948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu 01/04/2018	33.850.156.270	7.883.651.680	169.682.934.742	645.522.550	50.648.989.368	262.711.254.610
Tại ngày cuối 30/06/2018	33.166.666.585	7.653.654.207	243.271.243.768	587.684.564	49.730.055.751	334.409.304.875

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí lập dự án đền bù giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/04/2018	5.649.415.300	38.000.000	5.687.415.300
Tăng do mua sắm	1.877.695.640		1.877.695.640
Số dư cuối 30/06/2018	7.527.110.940	38.000.000	7.565.110.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu 01/04/2018	1.763.194.514	12.030.333	1.775.224.847
Khấu hao trong kỳ	241.541.337	1.900.000	243.441.337
Số dư cuối 30/06/2018	2.004.735.851	13.930.333	2.018.666.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu 01/04/2018	3.886.220.786	25.969.667	3.912.190.453
Tại ngày cuối 30/06/2018	5.522.375.089	24.069.667	5.546.444.756

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Công trình Đình Bảng-Từ Sơn	1.061.142.288	1.061.142.288	1.061.142.288	1.061.142.288
Các CT XD của bệnh viện thuộc sở y tế tỉnh Bắc Ninh	4.456.926.095	4.456.926.095	4.456.926.095	4.456.926.095
Công trình khác	2.803.588.682	2.803.588.682	2.804.056.308	2.804.056.308
Cộng	8.321.657.065	8.321.657.065	8.322.124.691	8.322.124.691
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Trích lục đo đạc bản đồ Hồ sơ lắp Lương Tài	-	-	1.877.695.640	1.877.695.640
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	4.025.167.255	4.025.167.255	4.025.167.255	4.025.167.255
Tuyến ống trục chính cấp nước cho P.Phong Khê	5.415.962.688	5.415.962.688	4.064.940.506	4.064.940.506
Tuyến ống truyền tải D630	12.094.529.358	12.094.529.358	65.676.113.010	65.676.113.010
Tuyến ống nước thô Lương Tài	2.330.107.224	2.330.107.224	11.210.196.201	11.210.196.201
Tuyến ống nước thô Gia Bình	3.246.045.863	3.246.045.863	2.804.947.033	2.804.947.033
Công trình khác	335.878.010	335.878.010	385.653.865	385.653.865
Cộng	27.447.690.398	27.447.690.398	90.044.713.510	90.044.713.510

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Cộng	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11.1. Thuyết minh bổ sung về công ty liên kết

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	20,63	20,63

5.12. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2018 VND</u>	<u>01/04/2018 VND</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.072.446.985	960.421.314
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	576.873.424	570.001.923
Chi phí thối rửa giếng	202.272.727	303.409.091
Chi phí làm hàng rào	72.508.584	87.010.301
CP cải tạo, thay thế bể lắng Lương Tài	220.792.250	-
Cộng	1.072.446.985	960.421.314

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.550.377.800	6.550.377.800	11.633.919.336	11.633.919.336
Công ty TNHH QC & TM Phúc Lộc	521.981.178	521.981.178	6.244.244.149	6.244.244.149
Công ty CP ĐT&XD HTKT Bắc Ninh	1.512.957.705	1.512.957.705	1.521.742.254	1.521.742.254
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	1.021.402.800	1.021.402.800
Công ty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICO	816.964.826	816.964.826	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.698.474.091	3.698.474.091	2.846.530.133	2.846.530.133
b) Phải trả người bán dài hạn	730.766.825	730.766.825	730.766.825	730.766.825
Phải trả cho các đối tượng khác	730.766.825	730.766.825	730.766.825	730.766.825
Cộng	7.281.144.625	7.281.144.625	12.364.686.161	12.364.686.161

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/04/2018		Số phải nộp		Số đã nộp		30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	5.556.202.204	-	1.907.971.728	1.902.263.779	1.907.971.728	1.902.263.779	5.561.910.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.031.863.999	860.000.000	3.261.998.029	860.000.000	3.261.998.029	-	3.433.862.028
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.247.266	1.247.266	1.247.266	1.247.266	-	-
Thuế tài nguyên	-	73.077.330	420.579.865	424.995.475	420.579.865	424.995.475	-	77.492.940
Thuế khác	-	811.238.169	811.238.169	-	811.238.169	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	-	4.282.044.304	4.500.000.000	4.020.075.611	4.500.000.000	4.020.075.611	-	3.802.119.915
Cộng	5.556.202.204	6.198.223.802	8.501.037.028	9.610.580.160	8.501.037.028	9.610.580.160	5.561.910.153	7.313.474.883

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.15. Phải trả nội bộ

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a) Phải trả nội bộ ngắn hạn	923.951.749	798.746.237
Nguyễn Văn Cường NM nước Lương Tài	438.274.800	458.541.800
Trần Văn Môn NM nước Quế Võ	398.865.457	257.353.437
NM nước Chờ	31.011.492	37.613.000
NM nước Gia Bình		45.238.000
Phải trả tiền ăn ca, CTP, trực CBCNV T6/18	55.800.000	
b) Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
Cộng	923.951.749	798.746.237

5.16. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	19.293.519.141	16.719.654.387
cổ đông góp vốn+Lãi phải trả cổ đông	873.045.109	873.045.109
Phải trả tiền hỗ trợ NLD dôi dư, KH trả thừa tiền nước	174.771.797	174.771.797
Quý phúc lợi + nộp vốn thặng dư về SCIC	7.060.922.235	6.997.922.235
Kinh phí công đoàn	73.680.000	129.141.801
Phí thuê vận hành	11.000.000.000	8.000.000.000
Thuế TNCN	30.100.000	30.100.000
Thù lao HĐQT	81.000.000	63.000.000
Đội 9	-	451.673.445
b) Phải trả dài hạn khác	81.343.194.976	70.325.343.976
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án	72.440.858.884	61.438.007.884
Dự án cấp nước giai đoạn 2	828.688.451	828.688.451
Đội 1	630.077.924	630.077.924
Đội 3	1.806.879.895	1.806.879.895
Đội 5	654.527.743	639.527.743
Đội 6	4.899.077.163	4.899.077.163
Đội xây lắp ngoài	33.684.916	33.684.916
Công ty nhà Bắc Giang	4.400.000	4.400.000
Công ty Sông Đà 12	27.000.000	27.000.000
Công ty XD Cấp thoát nước Hà Nội	18.000.000	18.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	100.636.714.117	87.044.998.363

- (i) Ngày 07/05/2014, UBND tỉnh Bắc Ninh ra quyết định số 138/2014/QĐ-UBND về việc Quy định thu hồi vốn khấu hao tài sản cố định của các dự án nước sạch nông thôn được ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2018 VND		Trong kỳ		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn NH BIDV (i)	25.647.848.983	25.647.848.983	-		25.647.848.983	25.647.848.983
b. Gốc vay dài hạn						
Vay dài hạn BTC (ii)	34.106.821.200	34.106.821.200		1.458.265.000	35.565.086.200	35.565.086.200
Vay dài hạn NH BIDV (iii)	30.375.679.151	30.375.679.151	-	1.354.541.900	31.730.221.051	31.730.221.051
Cộng	90.130.349.334	90.130.349.334	-	2.812.806.900	92.943.156.234	92.943.156.234

c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bộ Tài chính	5.752.613.800	5.752.613.800	5.417.530.000	5.735.330.000
Ngân hàng BIDV	2.916.530.000	2.916.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.836.083.800	2.836.083.800	2.500.000.000	2.500.000.000
d1. Vay và nợ ngắn hạn	90.130.349.334	90.130.349.334	92.943.156.234	78.227.104.114
d2. Vay và nợ dài hạn	31.400.462.783	31.400.462.783	31.065.378.983	31.065.378.983
	58.729.886.551	58.729.886.551	61.877.777.251	61.877.777.251

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- i) Bao gồm 2 hợp đồng thấu chi. Hợp đồng thấu chi số 01/2017/4474024/HĐ ngày 29/06/2017 với hạn mức tín dụng 40.075.520.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi: 103 ngày từ ngày 30/06/2017 đến 10/10/2017. Lãi suất 6,1%/năm với tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Và hợp đồng thấu chi số 02/2017/4474028/HĐ ngày 01/09/2017 hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay được chuyển tiếp từ hợp đồng thấu chi số: 01/2017/4474024/HĐ ngày 29/06/2017 sang) với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi: 222 ngày từ ngày 01/09/2017 đến 10/04/2018. Lãi suất trong hạn áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất tại thời điểm kí hợp đồng là 6,1%/năm. Tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- ii) Ngày 16/12/2009, Công ty ký hiệp định vay lại với Bộ Tài chính với mục đích để bổ sung dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước đô thị thị trấn Chờ, huyện Yên Phong; thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh sẽ hoàn trả cho Bộ Tài Chính số nợ gốc trong vòng 20 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Như vậy, Công ty thực hiện hoàn trả các khoản vay theo 34 bán niên bằng nhau vào ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi vay được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn, sau đó trả lãi vào 1/6 và 1/12 với lãi suất 3%/năm.
Ngày 17/07/2005, Công ty ký hiệp định vay lại Bộ Tài chính với mục đích đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Công ty hoàn trả nợ gốc và lãi trong vòng 20 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty thực hiện hoàn trả các khoản vay theo 34 bán niên bằng nhau vào ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi vay được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn, sau đó trả lãi vào 1/6 và 1/12 với lãi suất 6%/năm. Hợp đồng vay là hợp đồng tín chấp.
- iii) Bao gồm 7 hợp đồng vay dài hạn với mục đích xây các đường ống cấp nước ở các xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng (+) margin 4%/năm. Hợp đồng vay được thế chấp tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/04/2018	375.493.910.000	83.376.297	10.010.049.732	385.587.336.029
Lãi trong kỳ			13.088.094.569	
Tăng trong kỳ				
Tạm trích lập các quỹ				
Tiền thù lao HĐQT năm 2018(*)			(6.000.000)	
Tăng khác				
Giảm khác (**)				
Số dư tại ngày 30/06/2018	375.493.910.000	83.376.297	23.092.144.301	398.669.430.598

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/04/2018</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	184.202.790.000
Vốn góp của các cổ đông	<u>191.291.120.000</u>	<u>191.291.120.000</u>
Cộng	<u>375.493.910.000</u>	- <u>375.493.910.000</u>

5.18.3 Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/04/2018</u> (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Doanh thu nước sạch	31.553.904.176	15.018.827.396
Doanh thu cho thuê tài sản	200.754.760	200.754.760
Doanh thu xây lắp	<u>3.044.930.999</u>	<u>2.532.029.041</u>
Cộng	<u>34.799.589.935</u>	<u>17.751.611.197</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Giá vốn bán nước sạch	22.888.429.142	13.303.612.067
Giá vốn cho thuê tài sản	185.292.869	134.220.246
Giá vốn hoạt động xây lắp	<u>2.947.518.258</u>	<u>2.390.168.231</u>
Cộng	<u>26.021.240.269</u>	<u>15.828.000.544</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.087.276.176	84.699.059
Doanh thu từ cổ tức	77.573.000	-
Cộng	<u>10.164.849.176</u>	<u>84.699.059</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Lãi tiền vay	<u>1.050.918.895</u>	<u>203.630.666</u>
Cộng	<u>1.050.918.895</u>	<u>203.630.666</u>

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	678.084.518	727.110.068
Chi phí vật liệu quản lý	110.790.609	17.537.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.306.671	18.871.114
Thuế, phí và lệ phí	8.877.812	3.363.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.027.466	164.285.600
Chi phí bằng tiền khác	<u>868.914.885</u>	<u>186.235.397</u>
Cộng	<u>2.006.001.961</u>	<u>1.117.403.088</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.6 Thu nhập khác

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Thanh lý vật tư	-	35.045.000
Phí thu tiền thoát nước năm 2017	500.000.000	-
Nợ khó đòi đã xử lý nay đòi được	1.285.160	-
Cộng	501.285.160	35.045.000

6.7 Chi phí khác

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Chậm nộp tiền thuế	37.470.548	-
Cộng	37.470.548	-

6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Lợi nhuận trước thuế	16.350.092.598	722.320.958
Điều chỉnh tăng	37.470.548	-
Tiền chậm nộp thuế quý 4/2017	37.470.548	-
Tiền chậm nộp thuế quý 3/2017	-	-
Điều chỉnh lại thu nhập từ Công ty liên kết	-	-
Điều chỉnh giảm	77.573.000	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế công ty liên kết	77.573.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	16.309.990.146	722.320.958
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.261.998.029	144.464.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.261.998.029	144.464.192

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	(VND)	
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.088.094.569	577.856.766
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.088.094.569	577.856.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348,56	15,39

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03/05/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
Chi phí nguyên vật liệu	7.697.565.434	6.088.162.945
Chi phí nhân công	9.186.036.820	5.312.807.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.755.802.890	2.656.187.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.027.466	2.526.349.337
Chi phí bằng tiền khác	3.327.470.787	361.896.666
Cộng	<u>29.272.903.397</u>	<u>16.945.403.632</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.812.806.900 VND

Bắc Ninh, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tôn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hữu Tân

